

HOA NÔNG NỈ CHỒ

Bổa an :An Chính  
Nổ tuoi :Mau giao  
Tong số tre :285

sang; Chao thòt bo nầu nỏ me  
Sỏa grow  
Trổa : Cỏm thỏt tim heo xao nam rỏm ca rot.  
canh khoai mỏn tỏm khoi thỏt heo nỏc rau  
hung  
Mon xao: gia he  
Xe: nỏc chanh dỏy  
Xe chieu: Banh canh cua tỏi thỏt nam mỏp  
ca rot bỏp

| Số Tiền Trên Mỗi Tre 36984    |                       |               |                 |               |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|---------------|
| STT                           | Tên thóc phẩm         | Khối lượng(g) | Nôn gia(ñ/100g) | Thanh tiền(ñ) |
|                               | *CHỒ                  |               |                 |               |
| 1                             | Rạm (muoi)            | 3,000         | 1,060           | 31,800        |
| 2                             | Tỏm khoai             | 300           | 79,870          | 239,610       |
| 3                             | Của ghe               | 500           | 92,400          | 462,000       |
| 4                             | Nỏc mỏm Ca ( loại 1 ) | 4,000         | 6,160           | 246,400       |
| 5                             | Dỏu thảo mỏc          | 3,000         | 6,280           | 188,400       |
| 6                             | Nỏng cat              | 7,000         | 3,880           | 271,600       |
| 7                             | Dỏu me                | 1,000         | 3,870           | 38,700        |
| 8                             | Gỏo tẻ mỏy            | 24,000        | 2,630           | 631,200       |
| 9                             | Nầu nỏ*               | 600           | 8,090           | 48,540        |
| 10                            | Me (vỏng)             | 300           | 11,880          | 35,640        |
| 11                            | Nỏo (bỏp) tỏi         | 1,000         | 3,680           | 36,800        |
| 12                            | Hỏnh lỏ               | 1,500         | 5,250           | 78,750        |
| 13                            | Hỏnh củ tỏi           | 1,000         | 6,300           | 63,000        |
| 14                            | Cỏ rot                | 5,000         | 5,570           | 278,500       |
| 15                            | Nỏm rỏm               | 1,300         | 14,180          | 184,340       |
| 16                            | Khoỏi mỏn             | 9,000         | 6,510           | 585,900       |
| 17                            | Rỏu hung              | 100           | 11,030          | 11,030        |
| 18                            | Mỏp                   | 2,000         | 4,200           | 84,000        |
| 19                            | Gia nỏu xanh          | 3,000         | 2,730           | 81,900        |
| 20                            | Hẻ lỏ                 | 1,000         | 4,830           | 48,300        |
| 21                            | Bỏnh cỏnh             | 18,000        | 2,200           | 396,000       |
| 22                            | Thỏt lỏn nỏc          | 10,500        | 18,800          | 1,974,000     |
| 23                            | Thỏt bỏ loại 1        | 2,500         | 37,800          | 945,000       |
| 24                            | Tim lỏn               | 5,000         | 26,880          | 1,344,000     |
| 25                            | Chỏnh dỏy*            | 14,000        | 6,300           | 882,000       |
| Cong                          |                       |               |                 | 9,187,410     |
|                               | *XUẤT KHO             |               |                 |               |
| 26                            | Sỏa bỏt Abbot Grow    | 6,600         | 20,500          | 1,353,000     |
| Cong                          |                       |               |                 | 1,353,000     |
| Tong tiền thóc phẩm           |                       |               |                 | 10,540,410 ñ  |
| Chi phí khác                  |                       |               |                 | 0(ñ)          |
| Tiền nỏc chi trong ngày       |                       |               |                 | 10545000(ñ)   |
| Số đỏ nỏu ngay                |                       |               |                 | 0(ñ)          |
| Số đỏ cuối ngày               |                       |               |                 | 4590(ñ)       |
| Xuất ỏn lủy ke tỏ nỏu thang   |                       |               |                 |               |
| Tiếu chỏn lủy ke tỏ nỏu thang |                       |               |                 |               |
| Tiếu chi lủy ke tỏ nỏu thang  |                       |               |                 |               |